Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ MBAM hướng tới mục tiêu tối ưu lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các chứng khoán, công cụ thị trường tiền tệ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam. Quỹ ưu tiên đầu tư vào các tài sản có thanh khoản cao, kỳ hạn được tính toán hợp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn linh hoạt của Nhà đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là tăng 481,83%, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 3,96% so với giá trị từ khi thành lập.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 14/05/2024 theo giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng tài sản đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích chuyên sâu tổ chức phát hành, và khả năng bị tác động của tổ chức phát hành trước biến động của thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu, thị trường tiền tệ để phân bổ tỷ trọng trái phiếu, các công cụ thị trường tiền tệ và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ tiền tệ bao gồm chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi,... được phát hành bởi các tổ chức tín dụng như ngân hàng, công ty tài chính. Đối với trái phiếu doanh nghiệp, Quỹ sẽ ưu tiên đầu tư vào các

công cụ nợ của các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;
- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;

b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;

e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;

g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;

b) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (MBAM) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (MBAM) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 42/GCN-UBCK vào ngày 14/05/2024.
- Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (MBAM) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 291.672.010.182 VNĐ, tương đương với 28.056.134,03 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
   a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
   b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
   c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
   d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
   e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
   f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024 %*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024 %*
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	70,42%	51,64%	48,29%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	26,76%	47,16%	50,26%
Các tài sản khác	2,82%	1,20%	1,45%
	100%	**100%**	**100%**

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024 VND*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	291,672,010,182	284.309.229.852	86,238,540,267
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	28,056,134.03	27.680.750,07	8,551,569.57
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	10.396	10.271	10,085
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.397	10.271	10,085
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.268	10.079	9,998
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,22%	1,84%	0,85%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-0,21%	0,50%	0,37%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1,43%	1,34%	0,48%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,77%	2,00%	2,83%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	14,63%	41,87%	428,81%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	-	-
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	-	-
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	3,96%	6,33%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021*

Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,96%	-	-	-

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

GDP năm 2024 tăng trưởng 7.09% so với năm trước, tăng trưởng GDP quý 4/2024 ước tính đạt 7.55% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng hàng quý cũng có xu hướng tăng dần trong suốt năm 2024, cho thấy nền kinh tế vẫn đang liên tục cải thiện.

CPI cơ bản Việt Nam tháng 12 tăng 0.25% trong khi CPI toàn phần tăng 0.29% so với tháng 11/2024. CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023. Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước.

Cả năm 2024, FDI đăng ký ở mức 38.23 tỷ USD, giảm 3% so với 2023, FDI giải ngân tăng 9.4% lên 25.35 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công năm 2024 ước đạt 77.6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế năm 2024 đạt 786.29 tỷ USD, tăng 15.4% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 380.76 tỷ USD, tăng 16.7% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 405.53 tỷ USD, tăng 14.3%.

Tình hình thị trường trái phiếu

Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong năm 2024 là 330,376 tỷ đồng, tương đương 82.6% kế hoạch cả năm (400,000 tỷ đồng). Trong đó khối lượng TPCP phát hành Quý 4 là 58,705 tỷ đồng, đạt 45.9% kế hoạch quý (128,000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân tháng 12 là 14.53 năm, lãi suất trúng thầu bình quân là 2.63%/năm. Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/12/2024, có 54 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 56,793 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 800 tỷ đồng trong tháng 12/2024. Tính cả năm 2024, có 429 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 410,544 tỷ đồng và 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 32,914 tỷ đồng.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*3 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*5 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ				3,43%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ				0,53%

Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,96%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	6,33%

4.2 *Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:*

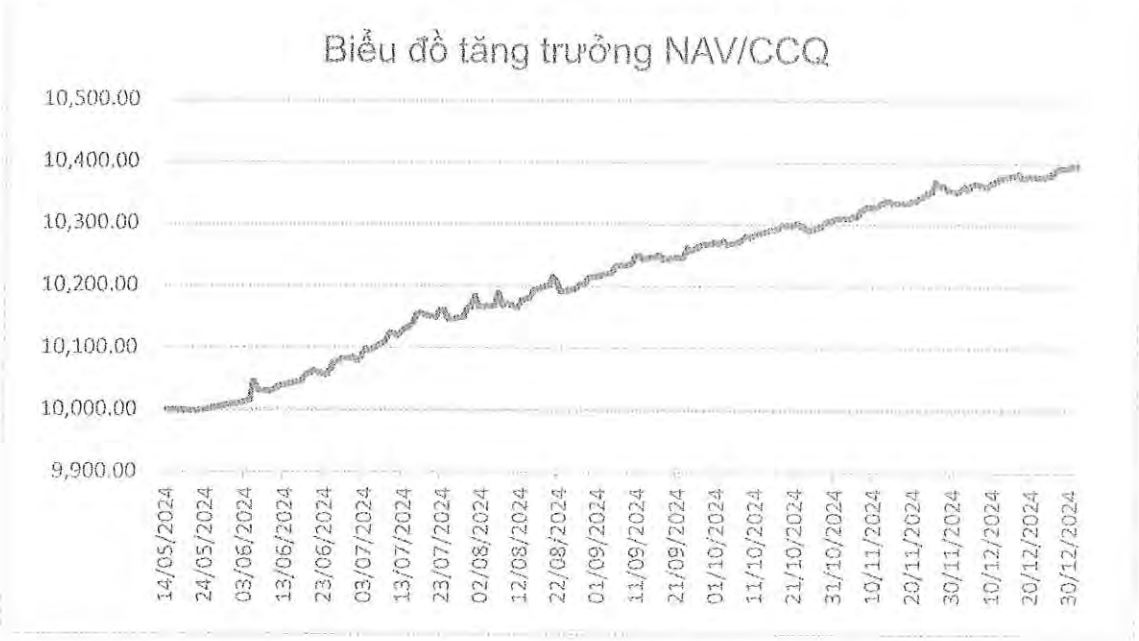

4.3 *Thay đổi giá trị tài sản ròng*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	291.672.010.182	284.309.229.852	2,59%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.396	10.271	1,22%

4.4 *Thống kê về NĐT nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo*

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	*Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	1.447	359.631,23	1,28%
Từ 5.000 đến 10.000	59	540.758,97	1,93%
Từ trên 10.000 đến 50.000	290	8.805.534,16	31,39%

Từ trên 50.000 đến 500.000	208	18.350.209,67	65,41%
	2.004	**28.056.134,03**	**100,00%**

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi kỳ vọng, mục tiêu tăng trưởng GDP cao cùng mục tiêu ổn định các chỉ tiêu vĩ mô khác sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư và nhu cầu huy động vốn dài hạn. Chúng tôi cũng dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong các quý tiếp theo sẽ sôi động hơn, đặc biệt là nửa cuối năm 2025. Số lượng tổ chức phát hành kỳ vọng sẽ tăng và đa dạng hơn về ngành nghề. lãi suất phát hành có thể tăng nhẹ nhưng vẫn là trong môi trường lãi suất thấp để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. Nghị định 65/2022/NĐ-CP của Chính phủ sẽ tiếp tục tạo điều kiện cho thị trường trái phiếu phát triển chất lượng hơn.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ Quản lý Quỹ

Ông Hà Anh Tùng

Người điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương.

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc kiêm Người điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Cẩm Chi

Bà Nguyễn Cẩm Chi hiện giữ chức Phó Tổng giám đốc, Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD). Bà Chi có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính. Bà Chi hiện là thành viên kỳ cựu Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc (FCCA).

Bà Trần Thu Lan

Luật sư

Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.

Bà Lưu Thị Thúy

Bà Lưu Thị Thúy có 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, chứng khoán và đầu tư. Bà Thúy đã từng giữ chức vụ quản lý cấp cao của Khối Ngân hàng đầu tư Techcombank. Bà Thúy là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2012.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB cho Quý 04 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm có phát sinh sai lệch so với Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 19/12/2024 đến 24/12/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ; chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng các hạn mức đầu tư và các sai lệch tại các kỳ nêu trên đều được khắc phục trong thời hạn được phép theo quy định khoản 6 điều 24 thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

M.S.C.N: 0100150619-033 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

MBCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2024/Quarter IV year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB**
Fund name: MB Active Money Bond Fund
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2025**
Reporting Date: 10-Jan-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý 4.2024 4th Quarter 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4.20234th Quarter 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	01		**5,233,694,090**	**10,018,767,834**		
1.1. Cổ tức trái tức được nhận Dividend coupon income	02		4,465,643,598	7,002,421,817		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,514,574,544	2,755,620,242		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(89,673,285)	(89,673,285)		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(656,850,767)	350,399,060		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	10		**6,618,370**	**35,929,388**		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		6,618,370	35,929,388		
Phí môi giới	11.1		6,618,370	35,929,388		
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	20		**1,390,217,080**	**2,497,831,161**		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,191,183,261	1,989,464,765		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		46,998,917	121,253,433		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		45,000,000	113,709,678		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		1,050,000	6,000,000		
Phí dịch vụ - trả cho VSD *Service fee - Paid to VSD*	20.2.3		948,917	1,543,755		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		17,519,416	42,712,963		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	125,080,645		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	96,232,258		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,499,990	30,000,000		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		37,915,496	93,087,097		
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		33,000,000	83,387,097		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.03					
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.04		2,715,496	7,500,000		
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.05		2,200,000	2,200,000		
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.06					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**3,836,858,640**	**7,485,007,285**		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**3,836,858,640**	**7,485,007,285**		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4,493,709,407	7,134,608,225		
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(656,850,767)	350,399,060		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**3,836,858,640**	**7,485,007,285**		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at 31 Dec 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 01 năm 2025
10-Jan-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024
I. TÀI SẢN **ASSETS**	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		8,697,000,182	64,400,791,361
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		2,697,000,182	22,900,791,361
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		6,000,000,000	41,500,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		277,138,009,317	225,552,785,933
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		277,138,009,317	225,552,785,933
Cổ phiếu *Shares*	121.1			
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	121.2		70,000,000,010	74,000,000,006
Trái phiếu *Bonds*	121.3		207,138,009,307	151,552,785,927
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	121.4			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		8,296,732,833	3,522,730,218
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		8,296,732,833	3,522,730,218
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		8,296,732,833	3,522,730,218
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	100		**294,131,742,332**	**293,476,307,512**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	II			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		15,000,000	12,284,514
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.1		15,000,000	7,500,010
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.2			
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.3			4,784,504
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		1,604,761,000	8,815,403,399
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		403,115,598	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		436,855,552	339,389,747
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		399,159,716	302,133,727
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		15,337,966	15,256,020
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		5,857,870	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5			
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6			
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	300		**2,459,732,150**	**9,167,077,660**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	400		**291,672,010,182**	**284,309,229,852**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		280,561,340,300	276,807,500,700
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		543,195,441,600	336,343,755,500
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(262,634,101,300)	(59,536,254,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		3,625,662,597	3,853,580,507
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		7,485,007,285	3,648,148,645

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		**10,396**	**10,271**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		28,056,134.03	27,680,750.07

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành	Người lập	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc	**Trương Thị Hà Anh**	**Nguyễn Thị Thu Hiền**	*Hà Anh Tùng*

MBCapital

Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QŨY
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2024/Quarter IV year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 01 năm 2025
10-Jan-2025

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý 4.2024 4th Quarter 2024	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	**284,309,229,852**	**86,238,540,267**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	4061	**3,836,858,640**	**3,022,426,515**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	3,836,858,640	3,022,426,515
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	**4064**	**3,525,921,690**	**195,048,263,070**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	213,515,731,920	254,041,314,803
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	209,989,810,230	58,993,051,733
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**291,672,010,182**	**284,309,229,852**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2024/Quarter IV year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 01 năm 2025
10-Jan-25

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4.2024 4th Quarter 2024	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flows from investing activities**	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(73,572,137,797)	(149,765,723,814)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		20,620,616,445	
Cổ tức đã nhận Dividend received	03			
Tiền lãi đã thu Interest received	04		1,825,989,443	3,217,725,695
Trái tức đã nhận *Coupon received*	*04.1*		*1,581,536,817*	*3,101,917,847*
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG *Coupon paid for purchasing bonds/CDs*	*04.2*			
Tiền lãi đã thu *Interest received*	*04.3*		*244,452,626*	*115,807,848*
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(1,290,035,789)	(659,030,489)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(6,618,370)	(20,804,649)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09			
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư **Net cash flows used in investing activities**	**20**		**(52,422,186,068)**	**(147,227,833,257)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		206,305,089,521	261,548,680,202
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) *Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)*	*21.1*		*206,305,089,521*	*261,548,680,202*
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ *Payment for subscription fee relating to fund units subscription transaction*	*21.2*			
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(209,586,694,632)	(58,993,051,733)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) *Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)*	*22.1*		*(209,253,418,508)*	*(58,884,571,339)*
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	*22.2*		*(333,276,124)*	*(108,480,394)*
Tiền vay gốc Loan - principal	23			

Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	**30**		**(3,281,605,111)**	**202,555,628,469**
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		**(55,703,791,179)**	**55,327,795,212**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		64,400,791,361	9,072,996,149
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	**51**		**64,400,791,361**	**9,072,996,149**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		55,585,387,962	7,764,958,149
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		8,815,403,399	1,308,038,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		8,697,000,182	64,400,791,361
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	**56**		**8,697,000,182**	**64,400,791,361**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		6,689,123,584	55,585,387,962
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		2,007,876,598	8,815,403,399
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		**(55,703,791,179)**	**55,327,795,212**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

PUBLIC

MBCapital

Mẫu số B06g - QM. Thuyết minh báo cáo tài chính
Template B06g - QM. Notes to the financial statements

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2024

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB** MB Capital Management Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB** MB Active Money Bond Fund
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 15 tháng 01 năm 2025** 15 Jan 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB ("MBAM") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 18/GCN-UBCK ngày 06/03/2024.

1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 14/05/2024 theo giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK.

1.3 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

1.4 **Điều lệ hoạt động của Quỹ mở:** Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 08 năm 2023.

1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:**

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 50,130,360,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBAM là 10,000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư: Quỹ MBAM hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBAM: *Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.*

- Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật" của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ" phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con cô cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;

- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

+ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
+ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
+ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

+ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
+ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
+ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
+ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
+ Quỹ đang trong thời gian giải thể,

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

PUBLIC

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

- Trình bày nguyên tắc định giá các khoản đầu tư:

(i) Tiền (VND)

• Giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(v) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

- Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá.

- Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ.

Trái phiếu niêm yết:

+ Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (*) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

+ Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá.

o Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu không niêm yết:

• Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

• Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đấu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: *Giá mua*

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

• Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

• Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

• Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

- Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định Giá do các tổ chức báo Giá cung cấp.

+ Việc định Giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định Giá khoa học và khách quan do công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

-Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể dưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ, Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó, Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí trả cho tổ chức định giá độc lập để định giá tài sản của Quỹ;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBAM không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, ngồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2024	30/09/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	689,123,584	14,085,387,962
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	2,007,876,598	8,815,403,399
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6,000,000,000	41,500,000,000
	8,697,000,182	**64,400,791,361**

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này 31/12/2024	**Giá mua**	**Giá thị trường**	**Chênh lệch đánh giá**		**Giá trị đánh giá lại**
			Chênh lệch tăng	**Chênh lệch giảm**	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	206,787,610,247	207,138,009,307	852,633,957	-502,234,897	207,138,009,307
Chứng chỉ tiền gửi	70,000,000,010	70,000,000,010	0	0	70,000,000,010

Khoản đầu tư kỳ trước 30/9/2024	**Giá mua**	**Giá thị trường**	**Chênh lệch đánh giá**		**Giá trị đánh giá lại**
			Chênh lệch tăng	**Chênh lệch giảm**	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	150,545,536,100	151,552,785,927	1,096,923,115	-89,673,288	151,552,785,927
Chứng chỉ tiền gửi	74,000,000,006	74,000,000,006			74,000,000,006

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2024	30/09/2024
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	399,159,716	302,133,727
Thù lao ban đại diện	-	-
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	15,337,966	15,256,020
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,857,870	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		-
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	1,604,761,000	8,815,403,399
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	403,115,598	-
Phải trả phí thường niên	-	4,784,504
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	-	-
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	-
Phải trả phí kiểm toán	15,000,000	7,500,010
Phải trả phí giao dịch	-	-
Tổng cộng	**2,459,732,150**	**9,167,077,660**

6.4

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	31/12/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	33,634,375.55	20,685,168.61	54,319,544.16
Giá trị ghi theo mệnh giá	336,343,755,500	206,851,686,100	543,195,441,600
Thặng dư vốn	5,150,340,549	6,664,045,820.00	11,814,386,369
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	**341,494,096,049**	**213,515,731,920**	**555,009,827,969**
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(5,953,625.48)	(20,309,784.65)	(26,263,410.13)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(59,536,254,800)	(203,097,846,500.00)	(262,634,101,300.00)
Thặng dư vốn	(1,296,760,042)	(6,891,963,730.00)	(8,188,723,772.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	**(60,833,014,842)**	**(209,989,810,230)**	**(270,822,825,072)**
Lợi nhuận để lại	**3,648,148,645**	**3,836,858,640**	**7,485,007,285**
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	**27,680,750.07**	**375,383.96**	**28,056,134.03**
NAV	**284,309,229,852**		**291,672,010,182**
NAV/ 1 CCQ	**10,271**		**10,396**

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	31/12/2024

	VND	VND	VND
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	2,640,898,818	4,493,709,407	7,134,608,225
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	1,007,249,827	(656,850,767)	350,399,060
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**3,648,148,645**	**3,836,858,640**	**7,485,007,285**

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D=C-B
Trái Phiếu	206,787,610,247	207,138,009,307	350,399,060

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	Quý IV năm 2024 NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/….)
1	1/10/2024	282,388,496,231	27,496,180.59	10,270	(1)
2	2/10/2024	283,065,183,569	27,551,111.58	10,274	4
3	3/10/2024	285,384,003,976	27,792,935.75	10,268	(6)
4	6/10/2024	285,557,669,574	27,798,738.81	10,272	4
5	7/10/2024	288,417,324,928	28,067,219.12	10,276	4
6	8/10/2024	291,552,891,059	28,356,795.51	10,282	6
7	9/10/2024	293,575,318,724	28,558,287.66	10,280	(2)
8	10/10/2024	298,803,936,335	29,055,835.34	10,284	4
9	13/10/2024	299,839,262,695	29,140,518.66	10,289	5
10	14/10/2024	306,007,873,020	29,734,867.57	10,291	2
11	15/10/2024	302,872,775,525	29,429,828.44	10,291	-
12	16/10/2024	305,971,049,726	29,725,986.50	10,293	2
13	17/10/2024	304,358,497,890	29,552,629.31	10,299	6
14	20/10/2024	305,961,708,018	29,707,726.86	10,299	-
15	21/10/2024	311,288,426,472	30,212,485.15	10,303	4
16	22/10/2024	314,762,602,293	30,564,104.66	10,298	(5)
17	23/10/2024	315,278,468,309	30,626,339.25	10,294	(4)
18	24/10/2024	318,414,560,689	30,941,085.89	10,291	(3)
19	27/10/2024	320,549,074,327	31,128,911.19	10,297	6
20	28/10/2024	321,080,949,780	31,156,377.94	10,305	8
21	29/10/2024	320,425,375,647	31,090,274.19	10,306	1
22	30/10/2024	321,202,900,053	31,160,470.66	10,308	2
23	31/10/2024	322,611,957,900	31,289,160.89	10,311	3
24	3/11/2024	323,246,516,450	31,352,295.75	10,310	(1)
25	4/11/2024	323,520,847,046	31,367,605.58	10,314	4
26	5/11/2024	324,241,644,635	31,439,941.16	10,313	(1)
27	6/11/2024	329,631,762,192	31,934,108.01	10,322	9
28	7/11/2024	332,581,251,298	32,201,761.27	10,328	6
29	10/11/2024	327,817,061,323	31,737,761.90	10,329	1
30	11/11/2024	330,220,401,485	31,954,476.91	10,334	5
31	12/11/2024	329,970,057,901	31,920,683.65	10,337	3
32	13/11/2024	329,704,219,147	31,887,924.57	10,339	2
33	14/11/2024	335,042,392,596	32,418,666.20	10,335	(4)
34	17/11/2024	337,382,409,639	32,644,664.27	10,335	-
35	18/11/2024	339,978,841,298	32,894,151.53	10,336	1
36	19/11/2024	339,438,020,171	32,832,953.18	10,338	2
37	20/11/2024	338,478,594,040	32,737,903.85	10,339	1
38	21/11/2024	337,279,235,580	32,604,426.22	10,345	6
39	24/11/2024	323,930,527,994	31,284,088.41	10,354	9
40	25/11/2024	328,459,805,905	31,673,153.39	10,370	16
41	26/11/2024	329,773,440,776	31,823,072.91	10,363	(7)
42	27/11/2024	329,534,549,504	31,798,516.13	10,363	-
43	28/11/2024	328,758,805,401	31,744,054.79	10,357	(6)
44	30/11/2024	328,434,844,557	31,721,978.31	10,354	(3)
45	1/12/2024	328,488,553,919	31,721,978.31	10,355	1
46	2/12/2024	330,722,790,134	31,913,050.42	10,363	8
47	3/12/2024	330,049,835,882	31,863,077.10	10,358	(5)
48	4/12/2024	331,892,963,620	32,019,523.25	10,365	7
49	5/12/2024	329,898,220,573	31,823,221.92	10,367	2
50	8/12/2024	328,228,670,005	31,672,382.79	10,363	(4)
51	9/12/2024	329,416,208,724	31,773,054.04	10,368	5
52	10/12/2024	323,163,871,556	31,163,280.03	10,370	2
53	11/12/2024	321,746,329,261	31,009,273.84	10,376	6
54	12/12/2024	319,633,146,444	30,800,856.18	10,377	1

PUBLIC

55	15/12/2024	318,169,395,629	30,645,792.81	10,382	5
56	16/12/2024	318,652,725,566	30,686,253.39	10,384	2
57	17/12/2024	313,019,724,058	30,165,544.73	10,377	(7)
58	18/12/2024	312,083,869,675	30,071,342.72	10,378	1
59	19/12/2024	309,566,368,683	29,827,585.57	10,379	1
60	22/12/2024	306,556,417,246	29,539,473.62	10,378	(1)
61	23/12/2024	305,125,896,119	29,396,889.41	10,380	2
62	24/12/2024	303,918,312,341	29,280,448.26	10,380	-
63	25/12/2024	301,482,305,670	29,028,248.72	10,386	6
64	26/12/2024	297,781,894,484	28,654,740.14	10,392	6
65	29/12/2024	296,265,140,150	28,506,041.15	10,393	1
66	30/12/2024	292,750,521,893	28,157,492.43	10,397	4
67	31/12/2024	291,672,010,182	28,056,134.03	10,396	(1)

NAV bình quân trong Quý IV năm 2024	**315,896,991,936**
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	-
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	**16**

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Trương Thị Hà Anh	**Nguyễn Thị Thu Hiền**	**Giang Trung Kiên**
Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

S.G.P: 21 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI